

PHỤ LỤC I

Danh sách hộ sản xuất lúa có nhu cầu hỗ trợ giống lúa để sản xuất vụ Đông Xuân 2025 - 2026

(Bổ sung đợt 2 gồm các thôn: Phước Hòa, Phú Xuân A, Phú Xuân B, Phú Hội)

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Xuân Phước)

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m ²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	
TỔNG CỘNG		285,652	100,500	1,260	185,152	1,851.5	
THÔN PHƯỚC HÒA		213,202	75,000	940	138,202	1,382	
1	Phan Thị Nhị	2,200	1,500	20	700	7.0	
2	Trần Minh Nhựt	3,300	1,500	20	1,800	18.0	
3	Lương Văn Sáu	3,274	1,500	20	1,774	17.7	
4	Lương Văn Chăm	2,507	1,500	20	1,007	10.1	
5	Phạm Chí Hiếu	3,300	0	0	3,300	33.0	
6	Nguyễn Đức	4,000	1,500	20	2,500	25.0	
7	Trương Văn Tám	3,400	1,500	20	1,900	19.0	
8	Võ Thị Hoa	2,700	1,500	20	1,200	12.0	
9	Trần Quang Lịch	4,800	1,500	20	3,300	33.0	
10	Lương Văn Công	4,500	1,500	20	3,000	30.0	
11	Phạm Thị Dầu	1,900	1,500	20	400	4.0	
12	Lương Đình Nho	2,150	1,500	20	650	6.5	
13	Nguyễn Hồng Tâm	1,965	1,500	20	465	4.7	
14	Huỳnh Ngọc Sang	2,520	1,500	20	1,020	10.2	
15	Nguyễn Tiết	2,000	1,500	20	500	5.0	
16	Trần Quang Bình	2,700	1,500	20	1,200	12.0	
17	Nguyễn Bảy	2,142	1,500	20	642	6.4	
18	Trương Thị Thu	1,922	1,500	20	422	4.2	
19	Lê Văn Hùng	2,400	1,500	20	900	9.0	
20	Nguyễn Thành Tiên	2,000	0	0	2,000	20.0	
21	Nguyễn Ty	2,000	0	0	2,000	20.0	
22	Phạm Thành	1,427	0	0	1,427	14.3	
23	Phạm Thành (Phạm Ba)	1,600	0	0	1,600	16.0	
24	Nguyễn Văn Thắng	398	0	0	398	4.0	
25	Nguyễn Kỳ	3,200	1,500	20	1,700	17.0	
26	Trần Minh Trí	3,030	1,500	20	1,530	15.3	
27	Trần Thọ	2,650	1,500	0	1,150	11.5	
28	Thái Mười	3,800	1,500	20	2,300	23.0	
29	Thái Lùn	4,700	1,500	20	3,200	32.0	

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m ²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	
30	Thái Thị Quýt (Thái Trục)	700	0	0	700	7.0	
31	Thái Thị Quýt (Lê Văn Sử)	800	0	0	800	8.0	
32	Phạm Văn Hương	3,370	1,500	0	1,870	18.7	
33	Phạm Hùng Thiên	3,600	1,500	20	2,100	21.0	
34	Đoàn Quốc Trạng	5,200	1,500	20	3,700	37.0	
35	Trần Văn Phúc	1,800	1,500	20	300	3.0	
36	Trần Ngọc Chinh	2,600	1,500	20	1,100	11.0	
37	Trương Tấn Hóa	1,600	0	0	1,600	16.0	
38	Nguyễn Văn Thanh	4,200	1,500	20	2,700	27.0	
39	Trần Quang Sơn	2,000	0	0	2,000	20.0	
40	Nguyễn Minh Truyền	3,000	0	0	3,000	30.0	
41	Lương Văn Mai	2,355	1,500	20	855	8.6	
42	Trần Mạnh Hùng	5,500	1,500	20	4,000	40.0	
43	Trần Văn Long	3,500	1,500	20	2,000	20.0	
44	Nguyễn Thị Rịa	3,070	1,500	20	1,570	15.7	
45	Nguyễn Thanh Duy	3,000	1,500	20	1,500	15.0	
46	Nguyễn Văn Lanh	2,000	1,500	20	500	5.0	
47	Nguyễn Ngọc Yên	2,900	1,500	20	1,400	14.0	
48	Nguyễn Dũng	3,400	0	20	3,400	34.0	
49	Huỳnh Dương	2,900	0	0	2,900	29.0	
50	Phạm Minh Tâm (Đội 2)	3,550	1,500	0	2,050	20.5	
51	Trần Phải	2,070	1,500	20	570	5.7	
52	Lê Phạm Bá Khôi	2,400	0	0	2,400	24.0	
53	Lê Thị Thu Thủy	830	0	0	830	8.3	
54	Phạm Văn Minh	3,710	1,500	20	2,210	22.1	
55	Lương Văn Chánh	2,200	1,500	20	700	7.0	
56	Huỳnh Văn Tú	2,600	1,500	20	1,100	11.0	
57	Dương Thị Loan	7,100	0	0	7,100	71.0	
58	Nguyễn Thanh Long (Đội 7)	4,032	1,500	20	2,532	25.3	
59	Nguyễn Ngọc Tâm	500	0	0	500	5.0	
60	Phan Thị Bình	2,500	0	0	2,500	25.0	
61	Võ Thị Kha	1,500	0	0	1,500	15.0	
62	Lê Xuân Khánh	2,500	1,500	20	1,000	10.0	
63	Nguyễn Năm	1,910	0	0	1,910	19.1	
64	Nguyễn Văn Hòa (Đội 7)	3,250	1,500	20	1,750	17.5	
65	Nguyễn Đẹt (Đội 9)	3,200	1,500	20	1,700	17.0	
66	Nguyễn Ngọc Minh (Đội 9)	2,000	1,500	20	500	5.0	

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m ²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	
67	Huỳnh Ngọc Liêm (Đội 6)	5,800	0	0	5,800	58.0	
68	Nguyễn Thanh Vân	4,000	1,500	20	2,500	25.0	
69	Trần Thị An	1,000	0	0	1,000	10.0	
70	Nguyễn Thị Lành	3,000	0	0	3,000	30.0	
71	Phan Văn Huy	1,500	0	0	1,500	15.0	
72	Lê Văn Ngọc (Đội 5)	2,600	1,500	0	1,100	11.0	
73	Phan Minh Hiếu (Đội 4)	3,870	0	0	3,870	38.7	
74	Trần Châu (Đội 4)	4,000	1,500	20	2,500	25.0	
75	Trần Hòa (Đội 4)	1,600	0	0	1,600	16.0	
76	Nguyễn Văn Mai	4,000	1,500	20	2,500	25.0	
THÔN PHÚ XUÂN B		24,550	7,500	80	17,050	171	
77	Nguyễn Văn Xuân (Đội 1)	3,000	1,500	20	1,500	15	
78	Nguyễn Thị Kim Lan	1,000	0	0	1,000	10	
79	Nguyễn Văn Hoàng (Đội 1)	800	0	0	800	8	
80	Trần Trung Thu	2,300	1,500	20	800	8	
81	Đỗ Ái Liêm	3,450	0	0	3,450	35	
82	Nguyễn Thị Sang (Đội 2)	3,000	1,500	0	1,500	15	
83	Mạnh Huỳnh Hội	2,300	1,500	20	800	8	
84	Nguyễn Thị Minh Thủy (Đội 4)	2,400	1,500	20	900	9	
85	Lê Văn Vinh	1,400	0	0	1,400	14	
86	Nguyễn Thị Bảy (Hội)	1,100	0	0	1,100	11	
87	Trần Ngọc Toàn	1,800	0	0	1,800	18	
88	Bùi Thanh An	2,000	0	0	2,000	20	
THÔN PHÚ HỘI		33,700	18,000	240	15,700	157	
89	Nguyễn Văn Hương	2,000	1,500	20	500	5	
90	Nguyễn Văn Rê	4,000	3,000	40	1,000	10	
91	Nguyễn Nhường	3,000	1,500	20	1,500	15	
92	Nguyễn Ban	3,000	1,500	20	1,500	15	
93	Huỳnh Lạc	3,000	1,500	20	1,500	15	
94	Nguyễn Trọng Kim	2,500	1,500	20	1,000	10	
95	Lê Đồng Phúc	1,200	0	0	1,200	12	
96	Trần Luợm	2,500	1,500	20	1,000	10	
97	Phan Sáu	4,000	1,500	20	2,500	25	
98	Đỗ Ân	3,000	1,500	20	1,500	15	
99	Trương Đình Long	2,500	1,500	20	1,000	10	
100	Võ Thanh Linh	3,000	1,500	20	1,500	15	
THÔN PHÚ XUÂN A		14,200	0	0	14,200	142	

STT	Họ và tên	Diện tích sản xuất lúa (m ²)	Đã nhận giống lúa hỗ trợ		Nhu cầu còn thiếu		Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	Diện tích (m ²)	Số lượng (kg)	
101	Nguyễn Tấn Tài	4,000	0	0	4,000	40	
102	Trương Ngọc Tuấn	5,600	0	0	5,600	56	
103	Nguyễn Thị Lan	1,800	0	0	1,800	18	
104	Phùng Văn Tịnh	800	0	0	800	8	
105	Kim Thành Phú	2,000	0	0	2,000	20	